

THÔNG BÁO
Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026
(Cập nhật 10/3/2026)

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 với các nội dung chính như sau:

1. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ quốc tế như IB từ 26 điểm trở lên, A-Level từ C trở lên ở mỗi môn, hoặc SAT từ 1100 điểm trở lên.
- Xét tuyển kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2026.
- Xét tuyển kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào đại học (Kỳ thi V-SAT) năm 2026 (*điểm các môn trong cùng một đợt, do cùng một đơn vị tổ chức thi*).
- Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.
- Xét tuyển kết quả học tập 3 năm THPT (học bạ).

2. Danh mục ngành tuyển sinh: Tổ hợp môn xét tuyển của các Mã xét tuyển năm 2026 được quy định tại Phụ lục đính kèm.

3. Điểm cộng:

3.1 Điểm khuyến khích đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ:

Tiếng Anh				Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn	Điểm khuyến khích
Cambridge English	PTE	TOEFL iBT	IELTS	HSK	JLPT N2	TOPIK II	
≥ 176	≥ 58.5	81- ≥ 90	≥ 6.5	HSK 5	> 160	≥ 120	1,5
169	51.6	67-80	6.0	HSK 4 241-280	141-160	100-119	1,25
162	45.4	51-66	5.5	HSK 4 180-240	121-140	80-99	1,0
154	40.8	37-50	5.0	HSK 3 241-280	100-120	60-79	0,75
142	30	26-36	4.5	HSK 3 180-240	95-99	40-59	0,5

Lưu ý: Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ khác, Trường sẽ cập nhật sau. Trường không sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ để quy đổi điểm môn ngoại ngữ.

3.2. Điểm xét thường đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ):

Thí sinh có học lực 3 năm học cấp THPT đạt loại Tốt trở lên. Mức điểm xét thường được xác định như sau:

+ Đối với thí sinh học tại các trường THPT Chuyên / Năng khiếu (tối thiểu 2 năm - [xem chi tiết](#)): cộng 1,0 điểm.

+ Đối với thí sinh học Trường THPT ngoài Chuyên / Năng khiếu: cộng 0,5 điểm.

Lưu ý: Điểm xét thường được cộng sau khi thực hiện quy đổi tương đương.

3.3. Điểm xét thường đối với học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố

Trường hợp thí sinh đạt nhiều giải khác nhau, chỉ áp dụng 01 mức điểm cộng cao nhất:

- Giải Nhất: cộng 1,5 điểm;

- Giải Nhì: cộng 1,0 điểm;

- Giải Ba: cộng 0,5 điểm.

4. Ngưỡng đảm bảo đầu vào đối với một số Chương trình đào tạo:

- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn và chương trình Tiên tiến), thí sinh phải có điểm môn Tiếng Anh theo phương thức xét tuyển tương ứng đạt tối thiểu là 60% điểm tối đa của thang điểm đánh giá.

- Đối với ngành Luật (chương trình chuẩn) và Luật kinh tế (chương trình Chuẩn và chương trình Tiên tiến), thí sinh phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Tổng điểm xét tuyển tối thiểu đạt 60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm.

+ Điểm môn Toán và Ngữ văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn và đạt tối thiểu là 60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm.

- Đối với các chương trình Tiên tiến: Trường hợp tổ hợp xét tuyển không có môn Tiếng Anh, thí sinh phải có chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh IELTS từ 4,5 trở lên (hoặc tương đương).

5. Thông tin liên hệ:

- Số điện thoại tư vấn tuyển sinh: **1800585884**

- Kênh tư vấn:







<https://www.facebook.com/tuyensinh.ou.edu.vn/>

<https://www.tiktok.com/@tuyensinh.hcmcou>

- Thông tin liên hệ: Phòng Quản lý đào tạo - Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: Số 35-37, đường Hồ Hào Hớn, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lưu ý: Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh sẽ công bố chi tiết thông tin xét tuyển trong Thông tin tuyển sinh (Đề án tuyển sinh) của Trường.

PHỤ LỤC DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH NĂM 2026

TT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm chuẩn tham khảo các năm	Tổ hợp xét tuyển
01	Truyền thông đa phương tiện (mới tuyển năm 2026)  	7320104		Toán, Văn, Anh, Toán, Văn, Sử, Toán, Văn, Địa, Toán, Văn, Hóa, Toán, Văn, Sinh, Toán, Văn, Lý, Toán, Văn, Tin, Toán, Văn, GDKT&PL, Toán, Văn, CNCN, Toán, Văn, CNNN.
02	Quản trị kinh doanh	7340101		
03	Marketing	7340115		
04	Kinh doanh quốc tế	7340120		Toán, Lý, Hóa, Toán, Lý, Anh, Toán, Lý, Tin,

05	Quản trị nhân lực	7340404	CHI TIẾT	Toán, Hóa, Anh, Toán, Hóa, Tin, Toán, Sinh, Anh, Toán, Anh, Tin, Toán, Văn, Lý, Toán, Văn, Hóa, Toán, Văn, Sinh, Toán, Văn, Anh, Toán, Văn, Tin.
06	Tài chính - Ngân hàng	7340201	CHI TIẾT	
07	Bảo hiểm	7340204	CHI TIẾT	
08	Kế toán	7340301	CHI TIẾT	
09	Kiểm toán	7340302	CHI TIẾT	
10	Công nghệ tài chính	7340205	CHI TIẾT	
11	Du lịch	7810101	CHI TIẾT	Toán, Lý, Hóa, Toán, Lý, Anh, Toán, Lý, Tin, Toán, Văn, Anh, Toán, Sử, Văn, Toán, Sử, Anh, Toán, Địa, Văn, Toán, Địa, Anh, Toán, CNCN, Anh, Toán, CNCN, Tin, Toán, Anh, Tin.
12	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	CHI TIẾT	Toán, Lý, Hóa, Toán, Lý, Anh, Toán, Lý, Tin, Toán, Hóa, Anh, Toán, Hóa, Tin, Toán, Anh, Tin, Toán, Địa, Anh, Toán, Địa, Tin,

				Toán, CNCN, Anh, Toán, CNCN, Tin, Toán, Văn, Anh, Toán, Văn, Tin.
13	Quản trị kinh doanh chương trình tiên tiến	7340101C	CHI TIẾT	Toán, Lý, Anh, Toán, Hóa, Anh, Toán, Sinh, Anh, Toán, Sử, Anh, Toán, Văn, Anh, Toán, CNCN, Anh, Toán, GDKT&PL, Anh, Toán, Tin, Anh, Văn, Tin, Anh. Toán, Lý, Hóa, Toán, Lý, Tin, Toán, Hóa, Tin, Toán, Văn, Tin.
14	Marketing chương trình tiên tiến (mới tuyển năm 2026) NEW HOT	7340115C	CHI TIẾT	
15	Kinh doanh quốc tế chương trình tiên tiến (mới tuyển năm 2026) NEW HOT	7340120C	CHI TIẾT	
16	Quản trị nhân lực chương trình tiên tiến (mới tuyển năm 2026) NEW HOT	7340404C	CHI TIẾT	
17	Tài chính - Ngân hàng chương trình tiên tiến	7340201C	CHI TIẾT	
18	Kế toán chương trình tiên tiến	7340301C	CHI TIẾT	
19	Kiểm toán chương trình tiên tiến	7340302C	CHI TIẾT	
20	Luật	7380101	CHI TIẾT	
21	Luật kinh tế	7380107	CHI TIẾT	

Văn, Toán, Anh,
Văn, Toán, Sử,
Văn, Toán, GDKT&PL,
Văn, Sử, GDKT&PL,
Văn, Sử, Anh,
Văn, GDKT&PL, Anh,
Văn, Sử, Địa,
Văn, Tin, GDKT&PL,
Văn, Toán, Tin,
Văn, Ngoại ngữ, Tin.



22	Luật kinh tế chương trình tiên tiến	7380107C	CHI TIẾT	<p>Văn, Anh, Toán, Văn, Anh, Sừ, Văn, Anh, GDKT&PL, Văn, Anh, Địa, Văn, Anh, Lý, Văn, Anh, Tin, Văn, Anh, CNCN, Văn, Anh, Hóa. Văn, Toán, Lý, Văn, Sừ, Địa, Văn, Sừ, GDKT&PL.</p>
23	Công nghệ sinh học	7420201	CHI TIẾT	<p>Toán, Hoá, Lý, Toán, Hoá, Sinh, Toán, Hoá, C>NNN, Toán, Hoá, CNCN, Toán, Hoá, Tin, Toán, Hoá, Văn, Toán, Lý, Sinh, Toán, Lý, C>NNN, Toán, Lý, CNCN, Toán, Lý, Văn, Toán, Sinh, Anh, Toán, Sinh, Văn, Toán, Sinh, Tin, Toán, Sinh, C>NNN, Toán, Sinh, CNCN, Toán, CNCN, Anh, Toán, C>NNN, Anh.</p>
				<p>Toán, Hoá, Lý, Toán, Hoá, Sinh, Toán, Hoá, Anh,</p>

24	Công nghệ thực phẩm	7540101	CHI TIẾT	Toán, Hoá, CNNN, Toán, Hoá, CNCN, Toán, Hoá, Tin, Toán, Hoá, Văn, Toán, Lý, Sinh, Toán, Sinh, Anh.
25	Sinh học ứng dụng (mới tuyển năm 2026)  	7420203	CHI TIẾT	Toán, Hoá, Lý, Toán, Hoá, Sinh, Toán, Hoá, Anh, Toán, Hoá, CNCN, Toán, Hoá, CNNN, Toán, Hoá, Tin, Toán, Hoá, Văn, Toán, Lý, Sinh, Toán, Lý, CNCN, Toán, Lý, CNNN, Toán, Lý, Văn, Toán, Sinh, Anh, Toán, Sinh, Văn, Toán, Sinh, Tin, Toán, Sinh, CNCN, Toán, Sinh, CNNN, Toán, CNCN, Anh, Toán, CNNN, Anh.
26	Công nghệ sinh học chương trình tiên tiến	7420201C	CHI TIẾT	Toán, Sinh, Tin, Toán, Sinh, CNCN, Toán, Sinh, CNNN, Toán, CNCN, Anh, Toán, CNNN, Anh.
27	Khoa học dữ liệu	7460108	CHI TIẾT	Toán, Văn, Lý, Toán, Văn, Hóa, Toán, Văn, Sinh,
28	Toán Ứng dụng (dự kiến tuyển sinh mới từ năm 2026)	7460112	CHI TIẾT	Toán, Văn, Tin, Toán, Văn, Anh.
29	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	CHI TIẾT	Toán, Lý, Hóa;

30	Kỹ thuật phần mềm	7480103	CHI TIẾT	Toán, Lý, Anh; Toán, Lý, Tin; Toán, Hóa, Anh; Toán, Hóa, Tin; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Anh, Tin; Toán, Địa, Anh; Toán, Địa, Tin; Toán, CNCN, Anh; Toán, CNCN, Tin; Toán, CNNN, Anh; Toán, CNNN, Tin; Toán, Văn, Anh; Toán, Văn, Tin; Toán, Văn, Sinh; Toán, Sinh, Anh; Toán, Sinh, Tin.
31	An toàn thông tin (mới tuyển năm 2026) NEW HOT	7480202	CHI TIẾT	
32	Khoa học máy tính	7480101	CHI TIẾT	
33	Trí tuệ nhân tạo	7480107	CHI TIẾT	
34	Công nghệ thông tin	7480201	CHI TIẾT	
35	Công nghệ thông tin chương trình tiên tiến	7480201C	CHI TIẾT	
36	Hệ thống thông tin quản lý chương trình tiên tiến (mới tuyển năm 2026) NEW HOT	7340405C	CHI TIẾT	
37	Khoa học máy tính chương trình tiên tiến	7480101C	CHI TIẾT	
38	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	CHI TIẾT	Toán, Lý, Hóa, Toán, Lý, Anh, Toán, Văn, Anh, Toán, Hóa, Anh, Toán, Lý, Tin, Toán, Hóa, Tin, Toán, Văn, Tin, Toán, Anh, Tin.
39	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng chương trình tiên tiến	7510102C	CHI TIẾT	
40	Kỹ thuật xây dựng (mới tuyển năm 2026) NEW HOT	7580201	CHI TIẾT	
41	Quản lý xây dựng	7580302	CHI TIẾT	
42	Kiến trúc (dự kiến tuyển sinh mới từ năm 2026)	7580101	CHI TIẾT	Toán, Lý, Anh, Toán, Văn, Anh, Toán, Lý, Tin, Toán, Văn, Tin.
				Toán, Văn, Anh,

43	Công nghệ giáo dục (mới tuyển năm 2026) NEW HOT	7140103	CHI TIẾT	Toán, Lý, Anh, Toán, Hóa, Anh, Toán, Sinh, Anh, Toán, Sử, Anh, Toán, Địa, Anh Toán, GDKT&PL, Anh, Toán, Tin, Anh, Toán, CNCN, Anh, Toán, CNNN, Anh, Văn, Lý, Anh, Văn, Hóa, Anh, Văn, Sinh, Anh, Văn, Sử, Anh, Văn, Địa, Anh, Văn, GDKT&PL, Anh, Văn, Tin, Anh, Văn, CNCN, Anh, Văn, CNNN, Anh.
44	Ngôn ngữ Anh	7220201	CHI TIẾT	Toán, Văn, Anh, Toán, Lý, Anh, Toán, Hóa, Anh, Toán, Sinh, Anh, Toán, Sử, Anh, Toán, Địa, Anh, Toán, GDKT&PL, Anh, Toán, Tin, Anh, Văn, Lý, Anh, Văn, Hóa, Anh, Văn, Sinh, Anh, Văn, Sử, Anh, Văn, Địa, Anh, Văn, GDKT&PL, Anh, Văn, Tin, Anh.
45	Ngôn ngữ Anh chương trình tiên tiến	7220201C	CHI TIẾT	Toán, Văn, Anh, Toán, Lý, Anh, Toán, Hóa, Anh, Toán, Sinh, Anh, Toán, Sử, Anh, Toán, Địa, Anh, Toán, GDKT&PL, Anh, Toán, Tin, Anh, Văn, Lý, Anh, Văn, Hóa, Anh, Văn, Sinh, Anh, Văn, Sử, Anh, Văn, Địa, Anh, Văn, GDKT&PL, Anh, Văn, Tin, Anh.

46	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	CHI TIẾT	Toán, Văn, Anh, Toán, Văn, Trung, Văn, Lý, Anh, Văn, Lý, Trung, Văn, Hóa, Anh, Văn, Hóa, Trung, Văn, Sinh, Anh, Văn, Sinh, Trung, Văn, Sử, Anh, Văn, Sử, Trung, Văn, Địa, Anh, Văn, Địa, Trung, Văn, GDKT&PL, Anh, Văn, GDKT&PL, Trung, Văn, Tin, Anh, Văn, Tin, Trung.
47	Ngôn ngữ Trung Quốc chương trình tiên tiến	7220204C	CHI TIẾT	Toán, Văn, Anh, Toán, Văn, Nhật, Văn, Lý, Anh, Văn, Lý, Nhật, Văn, Hóa, Anh, Văn, Hóa, Nhật, Văn, Sinh, Anh, Văn, Sinh, Nhật, Văn, Sử, Anh, Văn, Sử, Nhật, Văn, Địa, Anh, Văn, Địa, Nhật, Văn, GDKT&PL, Anh, Văn, GDKT&PL, Nhật, Văn, Tin, Anh, Văn, Tin, Nhật.
48	Ngôn ngữ Nhật	7220209	CHI TIẾT	Toán, Văn, Anh, Toán, Văn, Nhật, Văn, Lý, Anh, Văn, Lý, Nhật, Văn, Hóa, Anh, Văn, Hóa, Nhật, Văn, Sinh, Anh, Văn, Sinh, Nhật, Văn, Sử, Anh, Văn, Sử, Nhật, Văn, Địa, Anh, Văn, Địa, Nhật, Văn, GDKT&PL, Anh, Văn, GDKT&PL, Nhật, Văn, Tin, Anh, Văn, Tin, Nhật.
49	Ngôn ngữ Nhật chương trình tiên tiến	7220209C	CHI TIẾT	Toán, Văn, Anh, Toán, Văn, Nhật, Văn, Lý, Anh, Văn, Lý, Nhật, Văn, Hóa, Anh, Văn, Hóa, Nhật, Văn, Sinh, Anh, Văn, Sinh, Nhật, Văn, Sử, Anh, Văn, Sử, Nhật, Văn, Địa, Anh, Văn, Địa, Nhật, Văn, GDKT&PL, Anh, Văn, GDKT&PL, Nhật, Văn, Tin, Anh, Văn, Tin, Nhật.

50	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	CHI TIẾT	Toán, Văn, Anh, Toán, Văn, Hàn, Văn, Lý, Anh, Văn, Lý, Hàn, Văn, Hóa, Anh, Văn, Hóa, Hàn, Văn, Sinh, Anh, Văn, Sinh, Hàn, Văn, Sử, Anh, Văn, Sử, Hàn Văn, Địa, Anh, Văn, Địa, Hàn, Văn, GDKT&PL, Anh, Văn, GDKT&PL, Hàn, Văn, Tin, Anh, Văn, Tin, Hàn.
51	Kinh tế	7310101	CHI TIẾT	Toán, Lý, Hóa, Toán, Lý, Anh, Toán, Lý, Tin, Toán, Hóa, Anh, Toán, Văn, Anh, Toán, Địa, Anh, Toán, Hóa, Tin, Toán, Anh, Tin, Toán, Hóa, CNCN, Toán, Lý, CNCN.
52	Kinh tế đầu tư (mới tuyển năm 2026)  	7310104	CHI TIẾT	Toán, Lý, Anh, Toán, Hóa, Anh, Toán, Văn, Anh, Toán, Tin, Anh, Toán, Sử, Anh,
53	Quản lý công	7340403	CHI TIẾT	Toán, Lý, Anh, Toán, Hóa, Anh, Toán, Văn, Anh, Toán, Tin, Anh, Toán, Sử, Anh,

54	Kinh tế chương trình tiên tiến	7310101C	CHI TIẾT	Toán, Địa, Anh, Toán, Văn, Anh. Toán, CNCN, Anh. Toán, Lý, Hóa, Toán, Lý, Tin, Toán, Hóa, Tin, Toán, Văn, Tin.
55	Xã hội học	7310301	CHI TIẾT	Văn, Toán, Ngoại ngữ, Văn, Sử, Địa, Văn, Sử, Ngoại ngữ, Văn, Địa, Ngoại ngữ, Văn, Toán, GDKT&PL, Văn, GDKT&PL, Ngoại ngữ, Văn, Sử, GDKT&PL, Văn, Địa, GDKT&PL.
56	Tâm lý học	7310401	CHI TIẾT	
57	Đông Nam Á học	7310620	CHI TIẾT	
58	Công tác xã hội	7760101	CHI TIẾT	
Chương trình liên kết quốc tế do đối tác cấp bằng				
59	Kinh doanh quốc tế - CTLK ĐH Rouen	7340120RO	CHI TIẾT	Toán, Lý, Hóa, Toán, Lý, Anh, Toán, Lý, Văn, Toán, Hóa, Anh, Toán, Hóa, Văn, Toán, Văn, Anh, Toán, Văn, Địa, Toán, Địa, Anh.
60	Quản trị kinh doanh – CTLK ĐH Flinders	7340101FL	CHI TIẾT	Toán, Lý, Anh, Toán, Văn, Anh, Toán, Hóa, Anh, Toán, Sử, Anh, Toán, Sinh, Anh, Toán, CNCN, Anh, Toán, Tin, Anh,
61	Tài chính ngân hàng – CTLK ĐH Flinders	7340201FL	CHI TIẾT	
62	Quản trị kinh doanh – CTLK ĐH Southern Queensland	7340101SQ	CHI TIẾT	

63	Quản trị kinh doanh - CTLK ĐH South Wales	7340101SW	CHI TIẾT	Toán, Địa, Anh, Toán, GDKT&PL, Anh.
64	Ngôn ngữ Anh – CTLK ĐH Flinders	7220201FL	CHI TIẾT	Toán, Lý, Anh, Toán, Văn, Anh, Toán, Hóa, Anh, Văn, Sử, Anh, Văn, Địa, Anh, Văn, GDKT&PL, Anh.